

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN**

******* o0o *******

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Sau kiểm toán)**

Hà nội, tháng 8/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30.6.2017	31.12.2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		930.052.016.323	944.942.563.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.131.078.309	12.050.419.785
1. Tiền	111		24.131.078.309	12.050.419.785
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458.907.682.780	331.397.142.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		433.326.083.798	314.386.810.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.901.486.967	6.106.088.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.163.529.278	15.193.563.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.483.417.263	-4.289.319.017
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		409.981.116.029	561.281.581.778
1. Hàng tồn kho	141		409.981.116.029	561.281.581.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.032.139.205	40.213.418.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.729.644.108	2.059.300.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.492.503.140	37.899.848.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.809.991.957	254.270.163
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.676.106.950.706	4.930.624.907.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.846.093.451	31.560.398.624
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.846.093.451	31.560.398.624

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.463.631.871.016	4.678.659.818.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.425.041.514.204	4.639.202.690.557
- Nguyên giá	222		6.077.260.258.513	6.065.357.408.245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.652.218.744.309	-1.426.154.717.688
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		38.590.356.812	39.457.128.166
- Nguyên giá	228		52.047.314.298	51.427.314.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-13.456.957.486	-11.970.186.132
			0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.823.357.974	24.962.261.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.823.357.974	24.962.261.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		177.419.728.338	177.412.135.148
1. Đầu tư vào công ty con	251		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-14.580.271.662	-14.587.864.852
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.385.899.927	18.030.293.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.385.899.927	18.030.293.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		5.606.158.967.029	5.875.567.471.065

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30.6.2017	31.12.2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.262.212.601.407	4.546.055.371.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.277.929.288.849	1.296.130.958.239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		480.162.071.367	484.656.453.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.356.122.722	7.633.755.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.468.210.152	24.299.548.131
4. Phải trả người lao động	314		71.726.444.965	101.626.895.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.179.664.875	51.941.288.931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.201.926.491	17.879.402.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		566.480.898.886	559.358.314.729
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.217.789.649	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.136.159.742	48.735.299.618
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.984.283.312.558	3.249.924.412.826
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.979.727.370.207	3.246.626.684.382
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.555.942.351	3.297.728.444
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.343.946.365.622	1.329.512.100.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.314.434.265.622	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.434.265.622	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.434.265.622	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.512.100.000	29.512.100.000
1. Nguồn kinh phí	431		29.512.100.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.606.158.967.029	5.875.567.471.065

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TT

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Uth

Yen

Thanh



Sang

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY ME
6 tháng năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6		7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.136.303.345.827	1.006.119.890.705	2.152.533.770.572	1.905.425.141.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.136.303.345.827	1.006.119.890.705	2.152.533.770.572	1.905.425.141.245
4. Giá vốn hàng bán	11		903.012.640.120	772.856.608.299	1.744.738.708.757	1.531.788.278.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		233.290.705.707	233.263.282.406	407.795.061.815	373.636.863.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		475.108.309	179.475.752	569.044.747	248.433.776
7. Chi phí tài chính	22		80.149.287.176	82.342.026.745	160.554.846.409	166.647.176.083
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		80.035.949.581	86.150.549.443	160.353.030.957	170.773.448.640
8. Chi phí bán hàng	25		130.595.033.863	82.752.394.560	185.884.688.755	125.463.711.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.365.742.030	42.662.800.259	52.317.322.832	73.730.603.119
10. Lợi nhuận trước thuế (20 = 10 - 11 - 21 - 22 - 25 - 26)	30		5.655.750.947	25.685.536.594	9.607.248.566	8.043.806.554
11. Thu nhập khác	31		4.569.510.165	255.593.379	8.938.466.723	13.836.616.821
12. Chi phí khác	32		299.242.911	932.863.852	469.212.639	1.707.638.282
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.270.267.254	-677.270.473	8.469.254.084	12.128.978.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50 = 30 + 40)	50		9.926.018.201	25.008.266.121	18.076.502.650	20.172.785.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.995.479.609	1.596.465.306	3.642.237.028	4.731.648.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		7.930.538.592	23.411.800.815	14.434.265.622	15.441.136.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi cơ sở giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. KTNB-TTR

Lập biểu, ngày 10 tháng 8 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Uch

Nguyen Hong Yen

Truong Trong Thanh

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG NĂM 2017 - CÔNG TY MẸ

Chi tiêu	Mã số	DVT: Đồng	
		6 tháng Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.076.502.650	41.477.899.247
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	240.003.383.706	483.126.509.553
- Các khoản dự phòng	03	47.411.887.895	-6.543.763.626
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.111.113)	197.891.587
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.623.627.658)	-292.084.487
- Chi phí lãi vay	06	160.353.030.957	336.564.966.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07	3.276.313.146	5.354.496.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	467.464.379.583	859.885.915.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.138.709.127)	-72.235.119.649
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	151.300.465.749	-61.731.740.253
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và trả thuế TNDN phải nộp)	11	(36.702.270.077)	233.748.585.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.950.445)	-14.315.720.872
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(183.383.388.391)	-319.793.442.977
- Thuế TNDN đã nộp	14	(7.217.828.956)	-9.392.737.068
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		29.510.034.673
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.880.649.995)	-36.181.253.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.416.048.341	609.494.521.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(9.180.320.975)	-62.629.351.205
2. Tiền thụ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.557.570.546	73.871.163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.057.112	218.213.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.556.693.317)	(62.337.266.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.593.706.739.913	2.869.556.700.656
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.853.483.469.931	-3.447.031.471.158
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(259.776.730.018)	(577.474.770.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.082.625.006	(30.317.515.745)
Tiền tồn đầu kỳ	60	12.050.419.785	42.385.678.768
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.966.482)	-17.743.238
Tiền tồn cuối kỳ	70	24.131.078.309	12.050.419.785

Lập biểu, ngày 10 tháng 8 năm 2017


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hồng


Lê Thị Hồng Yến


Trương Trọng Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
6 tháng năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ ba nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
 - 3 Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi
 4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
 5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
 6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
 7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
 8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
 9. Khách sạn Hạ Long
 10. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

11. Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình
12. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.
 - Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên
 - TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.
 - Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kê ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi

nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm		Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Tiền								
- Tiền mặt	2.215.032.270	1.144.983.456						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.293.965.239	10.905.436.329						
- Tiền đang chuyển	622.080.800							
Cộng	24.131.078.309	12.050.419.785						
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu;								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	87.419.728.338	14.580.271.662	102.000.000.000		87.412.135.148	14.587.864.852	
- Đầu tư vào công ty con	102.000.000.000	87.419.728.338	14.580.271.662	102.000.000.000		87.412.135.148	14.587.864.852	
	90.000.000.000							
3. Phải thu của khách hàng								
Tổng cộng	433.326.083.798	314.386.810.034						
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	289.463.948.867	197.844.557.662						
<i>Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:</i>								
Cty Tuyên than Cửa Ông	65.800.000							
Cty Địa chất Mỏ	54.000.000							
Trung tâm Cấp cứu Mỏ	688 041 200	440 000						
Bệnh viện Than - Khoáng sản	451 820 000	286 520 000						
Tổng Cty Khoáng sản	20 792 315 769	18 102 773 889						
Cty Than Ưông Bí	1 115 176 896							
Tổng công ty điện - TKV	2 649 543 459	2 626 928 003						
Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	303 014 195							
Cty Than Mao Khê	2 407 782 762							
Cty Than Thống Nhất	218 589 682							
Cty Than Dương Huy								
Cty CP Than Mông Dương	1 100 219 253	122 731 125						

Cty Than Khe Chàm	1 173 583 969	286 417 889
Cty Than Quang Hanh	70 369 200	143 389 115
Cty Than Hạ Long	284 600 000	168 730 816
Cty CP Than Hà Lâm	207 477 000	
Cty Than Hòn Gai	2 698 032 524	628 835 610
Cty CP Than Vàng Danh	4 154 530 850	538 780 000
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	494 944 890	89 965 810
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài		6 309 035 757
Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	200 940 500	
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	646 686 153	182 349 779
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	64 800 000	
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	51 840 000	
Cty CP Than Núi Béo	3 323 835 408	101 102 611
Cty CP Than Cọc Sáu	27 699 078 545	
Cty CP Than Đèo Nai	18 253 942 867	5 620 675 292
Cty CP Than Cao Sơn	13 590 921 981	8 353 795 550
Cty CP Than Hà Tu	11 056 936 100	163 791 568
Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	124 495 800	568 448 650
Cty Kho vận Đá Bạc		
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1	4 213 097 030	2 723 408 008
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2	4 321 290 203	5 452 809 339
Cty Than Nam Mẫu	1 140 584 852	
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ	193 413 000	
Cty Than Hồng Thái	197 303 822	
Trung tâm an toàn mỏ	2 626 140	
Công ty Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ	56 010 868 838	49.273.269.809
Công ty Hóa chất mỏ Việt Bắc	47 550 959 208	34.835.167.921
Công ty Hóa chất mỏ Nam Bộ	61 890 486 771	61.265.191.121
B. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	143 862 134 931	116 542 252 372
Chi tiết một số khách hàng lớn		
Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	12 964 433 680	16 919 835 936
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ		
Quang Minh	2 879 084 962	2 879 084 962
Royal Shune Lei Co., LTD	20 702 400 000	
PT PINDAD (PERSERO)	21 862 370 000	7 270 400 000

4. Phải thu khác

Tổng số	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
I. Trong TKV	26.084.538.290	0	14.930.077.691	0

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

II. Ngoài TKV

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
	14.875.400	8.125.391.491	74.176.190	30.839.696.664
	64.115.588	720.701.960	189.309.396	720.701.960
	18.974.788.509	8.846.093.451	11.707.650.084	31.560.398.624
	78.990.988		263.485.586	
	379.898.342			
	104.013.146		3.222.427.607	
	6.625.838.293			
	26.163.529.278	8.846.093.451	15.193.563.277	31.560.398.624
	26.084.538.290	0	14.930.077.691	0

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ Trong đó:

Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô

Công ty Công trình ngầm - Vinavico

Công ty cổ phần xây lắp & VLXD Hoàng Liên

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khai thác và xây dựng Thu Hoàng

Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá gốc	Cuối năm		Đầu năm	
	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Số trích dự phòng
7.110.628.113	2.627.210.850	4.483.417.263	6.297.292.932	2.007.973.916
680.392.904	476.275.033	204.117.871	899.241.642	269.772.493
1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662	1.492.945.568	567.330.779
50.060.717		50.060.717	50.060.717	50.060.717
			179.348.608	179.348.608
2.879.084.962		2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962
			73.309.664.790	
			227.156.384.618	
			2.463.605.029	
			2.527.934.519	
			162.814.981.541	
			93.009.011.281	
			561.281.581.778	

Cuối năm

Dự phòng

Giá gốc

Đầu năm

Dự phòng

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm
 Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 (Chi tiết theo từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng:

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Giảm khác	Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác		
A	B	1	3					8	
	Tổng số	24.962.261.594	9.180.320.975	25.319.224.595	25.211.866.003	0	107.358.592	8.823.357.974	
A	Xây lắp	8.782.472.426	9.054.753.520	10.087.013.947	9.979.655.355	0	107.358.592	7.750.211.999	
I	Vốn chủ sở hữu	8.782.472.426	9.054.753.520	10.087.013.947	9.979.655.355	0	107.358.592	7.750.211.999	
1	Dự án: Xây dựng cầu cảng hóa chất		107.358.592	107.358.592			107.358.592	-	
2	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN	8.167.203.154	2.903.545.531	11.070.748.685	11.070.748.685			-	
3	Dự án: Amon Nitrat		-1.091.093.330	-1.091.093.330	-1.091.093.330			-	
4	Dự án: Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục		3.162.000.000	0				3.162.000.000	
5	Dự án: Kho VLNCN Gia Lai	615.269.272	3.972.942.727	0				4.588.211.999	
B	Thiết bị	12.610.000.000	2.663.949.349	15.232.210.648	15.232.210.648	0	0	41.738.701	
I	Vốn chủ sở hữu	12.610.000.000	2.663.949.349	15.232.210.648	15.232.210.648	0	0	41.738.701	
1	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN	12.610.000.000		12.610.000.000	12.610.000.000			-	
2	Dự án Đầu tư thiết bị, bảo dưỡng - CT Thái Bình		739.090.909	739.090.909	739.090.909			-	
3	Hệ thống sang chiết HNO3		1.884.158.440	1.883.119.739	1.883.119.739			1.038.701	
4	Dự án: Máy đóng gói bán tự động NTR 08 Cẩm Phả		40.700.000					40.700.000	
C	Khác	3.569.789.168	(2.538.381.894)	-	-	-	-	1.031.407.274	
I	Vốn chủ sở hữu	3.569.789.168	(2.538.381.894)	-	-	-	-	1.031.407.274	
1	Dự án Hoàn thiện công thông tin điện tử		473.209.091					473.209.091	
2	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN	3.195.170.440	(3.056.727.349)					138.443.091	
3	Dự án: Nhà điều hành sản xuất Công ty Nam Trung Bộ	374.618.728	45.136.364					419.755.092	

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	2.059.300.038	4.359.949.955	3.689.605.885	2.729.644.108
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ dụng cụ	385.406.493	676.119.091	601.024.564	460.501.020
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0	1.626.884.673	858.442.333	768.442.340
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	1.248.977.645	1.226.848.330	1.528.669.882	947.156.093
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	424.915.900	830.097.861	701.469.106	553.544.655
II	Dài hạn	18.030.293.552	3.056.528.421	3.700.922.046	17.385.899.927
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ dụng cụ	753.017.029	27.000.000	587.689.241	192.327.788
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	2.112.554.527	2.991.547.846	2.812.109.535	2.291.992.838
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô	14.321.802.293		157.631.310	14.164.170.983
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê				
15	Các khoản khác	842.919.703	37.980.575	143.491.960	737.408.318

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

...

Đầu năm

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	566.480.898.886	566.480.898.886	1.593.706.739.913	1.586.584.155.756	559.358.314.729	559.358.314.729
b) Vay dài hạn	2.979.727.370.207	2.979.727.370.207		266.899.314.175	3.246.626.684.382	3.246.626.684.382
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	2.979.727.370.207	2.979.727.370.207			3.246.626.684.382	3.246.626.684.382
Cộng	3.546.208.269.093	3.546.208.269.093	1.593.706.739.913	1.853.483.469.931	3.805.984.999.111	3.805.984.999.111

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
		Trả nợ gốc		Trả nợ gốc

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Góc	Lãi	Lãi
...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 - TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Tổng cộng	480.162.071.367	480.162.071.367	484.656.453.153	484.656.453.153
	Phải trả người bán trong TKV	16.135.319.836	16.135.319.836	9.644.099.679	9.644.099.679
	Trung tâm Cấp cứu Mộ	52.239.000	52.239.000	11.215.600	11.215.600
	Bệnh viện Than - Khoáng sản			131.385.800	131.385.800
	Cty Tư vấn quản lý dự án	49.642.000	49.642.000	265.642.000	265.642.000
	Tổng Cty Khoáng sản	1.424.565.183	1.424.565.183		
	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc			558.897.480	558.897.480
	Cty Than Quang Hanh			3.154.800	3.154.800
	Cty CP Công nghiệp ô tô			3.250.285.550	3.250.285.550
	Cty CP Vật tư TKV	13.454.141.637	13.454.141.637	2.593.802.797	2.593.802.797
	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	10.000.000	10.000.000		
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	1.144.732.016	1.144.732.016	2.829.715.652	2.829.715.652
II	Phải trả người bán ngoài TKV	464.026.751.531	464.026.751.531	475.012.353.474	475.012.353.474
	<i>Chi tiết một số khách hàng lớn</i>				
	Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	3.891.963.220	3.891.963.220	1.740.382.926	1.740.382.926
	Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	175.630.000	175.630.000	539.055.711	539.055.711
	CN Công ty TNHH TM và dịch vụ vận tải Phú Xuân - Thái	73.920.000	73.920.000	731.500.000	731.500.000
	Công ty Cổ phần F.A	54.473.815.035	54.473.815.035	86.147.573.323	86.147.573.323
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	69.108.256.950	69.108.256.950	75.518.762.451	75.518.762.451
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	42.608.972.271	42.608.972.271	45.984.700.331	45.984.700.331
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	19.924.148.507	19.924.148.507	14.545.619.987	14.545.619.987
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	16.249.347.662	16.249.347.662	39.535.310.375	39.535.310.375
	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	122.344.919.036	122.344.919.036	80.688.751.319	80.688.751.319

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	24.213.960.321	62.579.404.355	78.444.967.493	8.348.397.183
1. Thuế GTGT	19.655.966.123	50.572.002.956	62.689.625.900	7.538.343.179
- Hàng nội địa	19.655.966.123	50.572.002.956	62.689.625.900	7.538.343.179
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	395.555.040	395.555.040	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		395.555.040	395.555.040	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.099.408.509	3.816.077.028	7.391.668.956	523.816.581
5. Thuế thu nhập cá nhân	153.816.906	3.384.400.462	3.427.736.637	110.480.731
6. Thuế tài nguyên	163.581.000	1.116.877.145	1.106.141.453	174.316.692
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.669.596.258	2.669.596.258	0
8. Thuế bảo vệ môi trường	1.353.600	5.472.000	5.385.600	1.440.000
9. Các loại thuế khác	139.834.183	619.423.466	759.257.649	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	85.587.810	1.136.681.309	1.102.456.150	119.812.969
1. Phí bảo vệ môi trường	85.587.810	600.358.044	566.132.885	119.812.969
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí		513.124.313	513.124.313	0
6. Các khoản khác		23.198.952	23.198.952	0
Tổng cộng = (I+II)	24.299.548.131	63.716.085.664	79.547.423.643	8.468.210.152

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	254.270.163	25.555.721.794	0	25.809.991.957
1. Thuế GTGT	1.000	-1.000	0	0

- Hàng nội địa	1.000	-1.000		0
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế thu nhập cá nhân	254.269.163	-254.269.163		0
6. Thuế tài nguyên				0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		25.809.991.957		25.809.991.957
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác				0
				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	254.270.163	25.555.721.794	0	25.809.991.957

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	11.844.294.470	209.061.492
5. Lãi vay	28.278.635.685	51.308.993.119
6. Các khoản khác	56.734.720	423.234.320
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		368.250.000
- Chi phí phải trả tiền điện	56.734.720	54.984.320
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL, SXTX		
Cộng	40.179.664.875	51.941.288.931

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	353.599.622	369.212.956
- Bảo hiểm xã hội;	26.162.704	17.679.578
- Bảo hiểm y tế;	83.710.388	81.906.638
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.656.147	708.551
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14.736.797.630	17.409.894.949
Cộng	15.201.926.491	17.879.402.672

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
-------------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

1.669.928.550

+ Chi phí môi trường

1.486.292.588

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

183.635.962

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

1.669.928.550

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác mục khác ...	
A									
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm									50.488.828.701
- Tăng khác						2.493.564.629			2.493.564.629
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									52.982.393.330
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	2.493.564.629	50.488.828.701	0	1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									14.434.265.622
- Tăng khác						1.002.554.340			1.002.554.340
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (PP các quỹ)									1.002.554.340
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	1.002.554.340	14.434.265.622	0	1.314.434.265.622

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng 1.300.000.000.000 1.300.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.294.024.048.678
+ Vốn góp tăng trong năm		5.975.951.322
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước
1.002.554.340	2.493.564.629

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
	2.116.800.000
	2.116.800.000
29.512.100.000	29.512.100.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ

1.132,63	23,954.83
----------	-----------

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

5.164.139.367	5.164.139.367
---------------	---------------

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	1.744.738.708.757	1.531.788.278.099
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	66.057.112	130.927.557
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	502.987.635	117.506.219
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	469.876.522	117.506.219
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;	33.111.113	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	569.044.747	248.433.776
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	160.353.030.957	170.773.448.640
+ Ngắn hạn;	15.375.695.198	
+ Dài hạn;	144.977.335.759	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	209.408.642	33.277.463
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	-7.593.190	-4.159.550.020
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	160.554.846.409	166.647.176.083
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.693.109.091	80.475.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm;	3.130.326.500	13.318.639.600
- Các khoản khác.	4.115.031.132	437.501.766
Cộng	8.938.466.723	13.836.616.821

7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	135.538.545	267.286.244
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	11.205.628	1.201.191.698
- Các khoản khác.	322.468.466	239.160.340
Cộng	469.212.639	1.707.638.282
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	52.317.322.832	73.730.603.119
+ Tiền lương;	21.746.629.325	22.094.903.139
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	19.350.137.969	19.876.504.931
+ Tiền ăn ca;	1.746.042.433	1.517.168.878
- Chi phí năng lượng;	650.448.923	701.229.330
- Chi phí vật liệu quản lý;	1.588.489.564	1.323.726.883
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	8.450.000	331.574.549
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	161.400.000	
- Thuế và lệ phí;	5.578.245.915	7.303.894.517
- Chi phí dự phòng;	503.000.000	253.998.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.223.476.585	24.894.451.739
- Chi phí khác bằng tiền;	20.507.631.443	17.528.053.896
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	185.884.688.755	125.463.711.166
- Chi phí nhân viên bán hàng;	71.677.144.621	42.749.567.779
+ Tiền lương;	64.646.025.732	36.842.803.266
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.969.935.477	3.759.735.219
+ Tiền ăn ca;	2.061.183.412	2.147.029.294
- Chi phí năng lượng;	3.211.782.294	
- Chi phí vật liệu bao bì;	993.383.188	4.143.301.600
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	37.200.000	869.921.061
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	7.329.030.036	6.839.921.447
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	69.036.904.626	43.413.428.319
- Chi phí khác bằng tiền;	33.599.243.990	27.447.570.960
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
- Bán thành phẩm mua ngoài;		0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	857.980.970.669	1.479.931.930.792
+ Nguyên liệu;	782.646.672.621	1.390.685.829.653
+ Vật liệu	45.561.978.390	59.665.065.831
+ Nhiên liệu;	14.408.537.229	13.943.212.587
+ Động lực;	15.363.782.429	15.637.822.721
- Chi phí nhân công;	198.650.916.800	176.143.321.624
+ Tiền lương;	171.707.489.486	150.725.611.907
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.912.493.579	16.364.168.020
+ Ăn ca;	8.030.933.735	9.053.541.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	240.003.383.706	240.619.404.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	133.659.568.598	146.823.850.633
- Chi phí khác bằng tiền.	92.713.956.518	79.696.853.856

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
e/ Sản xuất vật liệu nổ:	1.523.008.796.291	2.123.215.361.548
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	857.980.970.669	1.479.931.930.792
+ Nguyên liệu;	782.646.672.621	1.390.685.829.653
+ Vật liệu	45.561.978.390	59.665.065.831
+ Nhiên liệu;	14.408.537.229	13.943.212.587
+ Động lực;	15.363.782.429	15.637.822.721
- Chi phí nhân công;	198.650.916.800	176.143.321.624
+ Tiền lương;	171.707.489.486	150.725.611.907
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.912.493.579	16.364.168.020
+ Ăn ca;	8.030.933.735	9.053.541.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	240.003.383.706	240.619.404.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	133.659.568.598	146.823.850.633
- Chi phí khác bằng tiền.	92.713.956.518	79.696.853.856
f/ Xây lắp		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.642.237.028	4.731.648.471

- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Trong đó:

+ Thuế TNDN phải nộp do được hoàn thuế môi trường năm 2012,2013,2014)

+ Thuế TNDN phải nộp do loại trừ chi phí năm 2013-2014 Theo BBTT thuế

+ Thuế TNDN phải nộp theo BBTT Bộ Tài chính năm 2015

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.642.237.028	4.731.648.471
---	----------------------	----------------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.593.706.739.913	1.424.613.213.621
+ Ngắn hạn	1.593.706.739.913	1.424.613.213.621
+ Dài hạn	0	

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.853.483.469.931	2.064.636.598.309
+ Ngắn hạn	1.586.584.155.756	1.779.636.598.309
+ Dài hạn	266.899.314.175	285.000.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập biểu, ngày 10 tháng 8 năm 2017

TP. KTNB-TTr

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng